

CÔNG BỐ QUY HOẠCH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ NINH THỦY, PHƯỜNG ĐÔNG NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 99/QĐ-BQLKKT KCN NGÀY 06/5/2026 CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT DỰ ÁN:

KIẾN TẠO KHU ĐÔ THỊ VEN BIỂN THÔNG MINH, HIỆN ĐẠI, GỒM NHỮNG KHU VỰC HỖN HỢP CAO TẦNG VÀ NHÀ Ở KẾT HỢP KHÔNG GIAN XANH CÙNG DỊCH VỤ TIỆN ÍCH.

CHÚ THÍCH:

CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NẾU CÓ NHU CẦU TÌM HIỂU VỀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TỶ LỆ 1/500) KHU DÂN CƯ NINH THỦY, PHƯỜNG ĐÔNG NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA KÍNH ĐỀ NGHỊ LIÊN HỆ TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG ĐÔNG NINH HÒA ĐỂ ĐƯỢC XEM RÕ THÔNG TIN CHI TIẾT ./

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN CẦU NINH HÒA



BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
A	TỔNG DIỆN TÍCH DỰ ÁN XÂY DỰNG – KHÔNG TÍNH ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI	693,433.12	89.95%
1	ĐẤT NHÀ Ở	334,699.06	43.42%
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI	49,161.31	6.38%
3	ĐẤT THƯƠNG MẠI	8,382.40	1.09%
4	ĐẤT CÂY XANH-MẮT NƯỚC	86,306.58	11.20%
5	ĐẤT GIAO THÔNG	206,129.79	26.74%
6	ĐT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	8,753.98	1.14%
B	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI	77,467.07	10.05%
	TỔNG DIỆN TÍCH RANH DỰ ÁN (A+B)	770,900.19	100.00%

BẢNG THÔNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI								*Dân số của dự án	9,623
STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)	MBXD (%)	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD	CHỈ TIÊU (m ² /ng)		
I	ĐẤT Ở	334,699.06	43.42%	40%-80%	3-25	1.5-12	34.78		
1	Biệt thự	75,079.18	9.74%	50%-60%	3	1.5-1.8			
	Đan lập	45,207.17	50%		3	1.5			
	Song lập	29,872.01	60%		3	1.8			
2	Liên kề	149,056.72	19.34%	80%	3-4	2.4-3.2			
	Liên kề ngang 7m	6,420.35	80%		4	3.2			
	Liên kề ngang 6m	94,893.37	80%		4	3.2			
	Liên kề ngang 5m	47,743.00	80%		3	2.4			
3	Chung cư	7,912.91	1.03%	55%	18	7.65			
4	Chung cư hỗn hợp	34,866.87	4.52%	40%-60%	20-25	7-12			
5	Nhà ở xã hội	67,783.38	8.79%	50%-70%	6-7	3.5-4.2			
II	ĐẤT HẠ TẦNG XÃ HỘI	49,161.31	6.38%	40%	3-5	0.8-2.0	5.11		
1	Đất công trình dịch vụ đơn vị ở	1,974.89	0.26%	40%	3	1.2			
2	Đất giáo dục	23,250.97	3.02%	40%	3-4	1.2-1.6			
2.1	Trường mầm non 1	3,779.85	0.49%	40%	3	1.2	13.40		
2.2	Trường mầm non 2	2,667.29	0.35%	40%	3	1.2			
2.3	Trường tiểu học	7,638.39	0.99%	40%	4	1.6	12.21		
2.4	Trường liên cấp quốc tế	9,165.44	1.19%	40%	4	1.6	10.03		
3	Đất Y tế	11,247.99	1.46%	40%	5	2			
4	Đất văn hóa	6,024.04	0.78%	40%	5	2			
5	Đất thể dục thể thao	6,663.42	0.86%	40%	3	1.2	0.69		
III	ĐẤT THƯƠNG MẠI	8,382.40	1.09%	50%	5	2.5	0.87		
1	Đất thương mại	8,382.40	1.09%	50%	5	2.5			
IV	ĐẤT CÂY XANH-MẮT NƯỚC	86,306.58	11.20%	5%	1	0.05	8.78		
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	45,648.29	5.92%	5%	1	0.05			
2	Đất công viên cây xanh bãi biển (Đất cây xanh đơn vị ở)	14,936.49	1.94%	5%	1	0.05	6.30		
3	Đất cây xanh sử dụng hạn chế (Công viên chuyên đề)	15,443.21	2.00%	5%	1	0.05	1.60		
4	Đất cây xanh chuyên dụng (Cây xanh cách ly)	1,778.33	0.23%	-	-	-	-		
5	Mắt nước	8,500.26	1.10%	-	-	-	0.88		
V	ĐẤT GIAO THÔNG	206,129.79	26.74%	-	-	-	21.42		
1	Đất bãi xe	5,426.93	0.70%	-	-	-	0.56		
2	Đất giao thông dự án	194,343.52	25.21%	-	-	-	20.20		
3	Đất giao thông nội bộ (Quảng trường đi bộ và quảng trường hỗn hợp)	6,359.34	0.82%	-	-	-	0.66		
VI	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	8,753.98	1.14%	20%	2	0.4	-		
1	Đất trạm xử lý nước thải	4,220.26	0.55%	20%	2	0.4	-		
2	Hành lang hạ tầng kỹ thuật	4,533.72	0.59%	-	-	-	-		
A	TỔNG DIỆN TÍCH DỰ ÁN – KHÔNG TÍNH ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI (I+II+III+IV+V+VI)	693,433.12	89.95%	36%	-	1.86	72.06		
B	ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI (DT652BD và DT652D)	77,467.07	10.05%	-	-	-	-		
	TỔNG DIỆN TÍCH RANH DỰ ÁN (A+B)	770,900.19	100.00%	-	-	-	-		